

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		998.126.508.332	1.354.985.299.373
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	24.652.316.424	7.408.230.505
1. Tiền	111		16.565.401.904	4.408.230.505
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.086.914.520	3.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		124.275.799.836	523.770.745.722
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37.591.090.000	48.257.760.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		86.684.709.836	475.512.985.722
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		536.441.569.080	543.820.943.579
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	543.901.410.238	495.787.331.593
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	31.922.891.433	87.953.919.462
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	19.560.000.000	3.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	19.558.393.968	15.416.880.031
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(78.501.126.559)	(58.537.187.507)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.7	283.459.605.331	256.491.221.195
1. Hàng tồn kho	141		290.766.326.566	259.441.267.639
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.306.721.235)	(2.950.046.444)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		29.297.217.661	23.494.158.372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	7.114.966.319	4.088.686.265
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.045.360.158	18.352.381.300
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	136.891.184	1.053.090.807
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.955.843.034.402	1.937.463.234.279
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		15.960.217.105	22.083.116.841
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	15.960.217.105	22.083.116.841
II/ Tài sản cố định	220		254.936.843.859	262.835.905.448
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	139.496.806.031	89.729.680.825
- Nguyên giá	222		339.628.957.947	240.129.042.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(200.132.151.916)	(150.399.361.953)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	115.440.037.828	173.106.224.623
- Nguyên giá	225		157.908.149.184	219.462.179.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(42.468.111.356)	(46.355.955.226)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		5.470.703.734	1.947.405.827
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	5.470.703.734	1.947.405.827
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.657.834.504.238	1.617.605.726.054
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.630.059.504.238	1.600.230.726.054
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.675.000.000	4.275.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		18.100.000.000	13.100.000.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		21.640.765.466	32.991.080.109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	21.640.765.466	32.991.080.109
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.953.969.542.734	3.292.448.533.652

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		2.391.484.901.039	1.941.301.381.067
I/ Nợ ngắn hạn	310		936.860.176.496	1.071.762.954.862
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	152.980.579.498	126.809.504.015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	24.304.799.445	88.574.615.044
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.451.497.960	972.662.109
4. Phải trả người lao động	314		10.818.566.638	8.572.858.054
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	35.825.113.757	28.390.461.053
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	2.324.514.794	607.127.791
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	706.096.416.423	809.070.810.909
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	6.706.227.906
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
II/ Nợ dài hạn	330		1.454.624.724.543	869.538.426.205
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		407.674.193	640.630.901
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	620.384.787.795	37.273.090.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	833.832.262.555	831.624.705.304
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.562.484.641.695	1.351.147.152.585
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1.562.484.641.695	1.351.147.152.585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.189.099.130.000	1.091.544.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.189.099.130.000	1.091.544.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		270.847.905.480	166.623.522.320
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.840.767.923	92.261.861.973
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.261.861.973	80.231.489.440
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.558.905.950	12.050.372.533
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.953.969.542.734	3.292.448.533.652



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Huệ
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021		Quý 4/2020		Năm 2021		Năm 2020	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	705.691.805.170	527.870.197.519	2.329.035.231.503	1.869.955.286.928				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.162.535.479	431.396.413	2.921.894.440	1.527.427.043				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		704.529.269.691	527.438.711.106	2.326.113.337.163	1.868.427.859.885				
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	619.096.547.770	491.589.014.295	2.113.565.101.252	1.708.324.175.208				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.432.721.921	35.849.696.811	212.548.235.911	160.103.684.677				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	51.342.908.116	30.627.630.358	122.065.717.275	71.091.417.577				
7. Chi phí tài chính	22	6.5	57.224.717.787	26.570.951.394	154.657.999.215	96.991.457.768				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.757.938.562	24.505.725.136	143.120.439.812	89.526.790.120				
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	21.767.091.232	19.339.432.681	75.031.305.279	62.391.727.000				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	48.515.101.100	16.401.797.603	92.180.301.339	57.921.170.979				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.268.719.918	4.165.125.491	12.744.347.354	13.890.745.807				
11. Thu nhập khác	31	6.7	83.994.212	1.374.844.970	2.653.060.377	2.045.209.444				
12. Chi phí khác	32	6.7	2.078.019.845	890.056.642	3.270.665.762	3.886.532.718				
13. Lợi nhuận khác	40		(1.994.025.633)	484.788.328	(617.585.385)	(1.840.373.274)				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.274.694.285	4.649.913.819	12.126.761.969	12.050.372.533				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.535.576.054	-	2.567.856.019	-				
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		4.739.018.231	4.649.913.819	9.558.905.950	12.050.372.533				



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.126.761.969	12.050.372.533
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	46.781.278.641	45.617.341.074
- Các khoản dự phòng	03	17.614.385.937	8.145.621.807
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(320.628.942)	443.139.368
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(79.067.372.822)	(41.960.428.663)
- Chi phí lãi vay	06	143.120.439.812	89.528.790.120
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	140.254.864.595	113.824.836.239
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	48.813.548.274	(197.992.195.842)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.325.058.927)	35.902.587.635
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(25.154.676.162)	(7.243.656.406)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11.186.222.523	(4.437.710.528)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	10.686.670.000	52.651.330.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(141.040.937.310)	(78.870.446.759)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(8.121.926.348)	(1.539.629.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.278.706.645	(87.704.885.611)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(53.784.811.835)	(41.802.104.447)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.039.295.164	26.663.140.812
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.971.724.114)	(438.514.104.555)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.022.186.697.795	97.514.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.035.228.778.184)	(159.486.675.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.952.826.581	34.211.034.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(82.806.494.593)	(481.414.708.522)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	201.778.583.160	189.221.302.320
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.094.509.119.790	1.991.871.163.776
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.164.340.485.775)	(1.589.200.463.957)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(37.175.175.826)	(39.502.309.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	94.772.041.349	552.389.692.360
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.244.253.401	(16.729.901.773)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.408.230.505	24.140.575.641
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(167.482)	(2.443.363)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24.652.316.424	7.408.230.505



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Huệ
 Người lập biểu

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là: 1.189.099.130.000 đồng (Một nghìn không trăm chín mươi một tỷ, năm trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất, kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE, đầu tư và sản xuất kinh doanh nhựa.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 01 năm 2022, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các chi nhánh/ công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Các chi nhánh

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Kho số 6, dãy bên trái, số 780 Minh Khai, P.Vĩnh Tuy, Q.Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2021</i>
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Cản, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	68,24%	68,24%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2021
Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2021
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,997%	68,24%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Ấp 7, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	87,82%	58,68%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, Đường Đinh Công Tráng, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	58,94%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6-A7 KDC Kênh Bàu, P. Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	55,57%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, P. Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	39,07%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,88%	35,95%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	489 đường 30/4, khu phố 1, Phường 1, TP Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	38,26%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	44/6D, khu phố 3, thị trấn Tâm Vu, huyện Châu Thành, tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	96,06%	65,56%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,966%	68,22%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, P. Phú Thủy, TP. Phan	Sản xuất và kinh doanh nước	99,93%	52,23%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2021
	Thiêt, Tỉnh Bình Thuận	sạch		
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25, phố Lý Thường Kiệt, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	27 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Tầng 18, Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	366C Cách Mạng Tháng Tám, P. Búi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	48,86%	28,80%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa,	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,51%	35,15%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100%	35,15%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Tổ dân phố 18, Phường Ninh Hiệp, TX Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100%	35,15%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	57,45%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình	Số 81 Lý Thường Kiệt, P. Đồng Hải, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,15%	57,43%
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Số 7, hẻm 194/70/4 Đội Cấn, P. Đội Cấn, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử	70,00%	34,76%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2021
		ly nước cấp và nước thải		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11 Khu Công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,86%	51,06%

Các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2021
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	25,35%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2A, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	47,61%	32,49%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,27%	16,56%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	9,77%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đồng Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	9,77%
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	81 Lý Thường Kiệt, tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	17,06%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Áp 3 Nhà Thương, Thị trấn Thủ Thừa, Huyện Thủ Thừa, Long An, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công	48,25%	32,93%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2021
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Số 70 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Lợi, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa, Việt Nam	Dịch vụ công ích	20,33%	11,68%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào.	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	43,42%	22,15%

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú - công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ 31/12/2016 nhưng chưa thực hiện các thủ tục giải thể, phá sản.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố cùng ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 07

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 Trái phiếu thương

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thương được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	25.751.268	42.883.549
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.539.650.636	4.365.346.956
Các khoản tương đương tiền	8.086.914.520	3.000.000.000
Cộng	24.652.316.424	7.408.230.505

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	59.366,42	1.344.055.749
Cộng		1.344.055.749

5.2. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

5.2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng từ kinh doanh ở nước và phụ kiện	506.271.206.729	(73.633.815.629)	447.301.347.818	(58.537.187.507)
Phải thu khách hàng từ kinh doanh bao bì	37.630.203.509	-	48.485.983.775	-
Cộng	543.901.410.238	(73.633.815.629)	495.787.331.593	(58.537.187.507)

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	22.095.238.188	(3.515.672.764)	84.337.663.421	-
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	9.827.653.245	-	3.816.256.041	-
Cộng	31.922.891.433	(3.515.672.764)	87.953.919.462	-

5.4. Phải thu về cho vay

5.4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các tổ chức, cá nhân khác	19.560.000.000	(200.000.000)	3.200.000.000	-
Cộng	19.560.000.000	(200.000.000)	3.200.000.000	-

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	9.933.000.000	-	8.000.000.000	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung - Cổ tức	9.933.000.000	-	8.000.000.000	-
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	9.625.393.968	(1.151.638.166)	7.416.880.031	-
Kỳ quỹ, kỳ cược	3.022.799.629	-	2.354.992.721	-
Lãi cho vay	2.844.150.114	-	747.106.407	-
Tạm ứng CBCNV	2.279.136.380	-	2.973.248.835	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.479.307.845	(1.151.638.166)	1.341.532.068	-
Cộng	19.558.393.968	(1.151.638.166)	15.416.880.031	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị VND	Giá trị VND
Kỳ quỹ, kỳ cược	10.356.344.351	13.700.805.388
Thuế GTGT của TSCĐ thuế tài chính	5.603.872.754	8.382.311.453
Cộng	15.960.217.105	22.083.116.841

5.6 Nợ xấu

Chi tiết các khoản nợ quá hạn theo tỷ lệ trích như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	66.435.643.264	-	48.386.295.483	-
Quá hạn trích 70%	9.370.065.819	2.811.019.746	423.289.900	126.986.970
Quá hạn trích 50%	5.896.899.995	2.948.449.998	14.758.311.332	7.379.155.666
Quá hạn trích 30%	8.526.624.081	5.968.636.856	8.251.444.762	5.776.011.334
Chưa quá hạn	46.927.247.710	46.927.247.710	40.183.498.871	40.183.498.871
Cộng	137.156.480.869	58.655.354.310	112.002.840.348	53.465.652.841

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	75.538.328.636	-
Nguyên liệu, vật liệu	133.021.477.824	-	64.550.065.368	-
Công cụ, dụng cụ	38.401.559	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.565.835.089	-	16.853.598.210	-
Thành phẩm	121.413.135.799	(7.245.721.074)	67.292.729.104	(2.564.712.029)
Hàng hoá	13.537.306.759	(61.000.161)	14.000.803.998	(385.334.415)
Hàng gửi đi bán	2.190.169.536	-	21.205.742.303	-
Cộng	290.766.326.566	(7.306.721.235)	259.441.267.639	(2.950.046.444)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8. Tính hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021	38.613.568.222	181.580.582.078	16.733.748.206	3.201.144.272	240.129.042.778
Mua trong kỳ	-	35.340.879.287	3.341.833.274	-	38.682.712.561
Mua lại TSCĐ TTC	2.401.028.000	63.785.934.584	408.500.000	231.148.580	65.826.609.164
Tặng khác	1.712.400	304.201.939	2.434.333	2.434.333	310.783.005
Giảm do bán tài thuế TSCĐ	-	(4.592.038.840)	(550.000.000)	-	(5.142.038.840)
Giảm do thanh lý tài sản	-	(573.605.267)	(604.545.454)	-	(1.178.150.721)
Số dư tại 31/12/2021	41.016.306.622	275.845.953.781	19.331.970.359	3.434.727.185	339.628.957.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2021	25.190.113.433	112.496.015.109	10.083.136.932	2.630.096.479	150.399.361.953
Khấu hao trong kỳ	2.834.771.557	18.696.487.659	1.979.305.693	258.740.585	23.769.286.494
Mua lại TSCĐ TTC	880.418.850	25.556.584.917	170.208.349	182.623.801	25.899.836.017
Giảm do thanh lý tài sản	-	(573.605.267)	(362.727.281)	-	(936.332.548)
Số dư tại 31/12/2021	29.005.303.940	156.175.462.416	11.869.924.693	3.081.460.865	200.132.151.916
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2021	13.423.454.789	69.084.566.969	6.650.611.274	571.047.793	89.729.680.825
Số dư tại 31/12/2021	12.011.002.682	119.670.491.363	7.462.045.666	353.266.320	139.496.806.031
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng)			116.246.832.230		53.248.261.643
				31/12/2021	01/01/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	2.401.026.000	215.717.703.186	1.112.302.083	231.148.580	219.462.179.849
Thuế tài chính trong kỳ	-	5.272.578.499	-	-	5.272.578.499
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	(2.401.026.000)	(63.785.934.584)	(408.500.000)	(231.148.580)	(66.826.609.164)
Số dư tại 31/12/2021	-	157.204.347.101	703.802.083	-	157.908.149.184
GIÁ TRỊ HAO MÓN					
Số dư tại 01/01/2021	760.324.900	45.183.994.614	261.389.147	150.246.565	46.355.955.226
Khấu hao trong kỳ	160.076.950	22.689.429.429	107.813.484	34.672.284	23.011.992.147
Giảm do lãng TSCĐHH trong năm	(980.418.950)	(25.556.584.917)	(170.208.349)	(192.623.801)	(26.899.836.017)
Số dư tại 31/12/2021	(40.017.100)	42.316.839.126	198.994.282	(7.704.952)	42.468.111.356
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2021	1.640.701.100	170.533.708.572	850.912.936	80.902.015	173.106.224.623
Số dư tại 31/12/2021	40.017.100	114.887.507.975	504.807.801	7.704.952	115.440.037.828

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.10	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	01/01/2021	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/12/2021
		VND	VND	VND	VND	VND
	Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa nhập mua chưa chưa nghiệm thu lắp đặt chạy thử	1.947.405.827	44.086.366.690	38.162.712.561	2.400.356.222	5.470.703.734
		1.947.405.827	44.086.366.690	38.162.712.561	2.400.356.222	5.470.703.734

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.11 Chi phí trả trước

5.11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	1.238.815.858	640.486.972
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	2.671.525.354	608.030.246
Các khoản khác	3.204.625.107	2.840.169.047
Cộng	7.114.966.319	4.088.686.265

5.11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	1.453.918.374	2.027.278.702
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	7.531.316.523	21.719.544.747
Các khoản khác	12.655.530.569	9.244.256.660
Cộng	21.640.765.466	32.991.080.109

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	151.229.431.376	151.229.431.376	124.482.771.610	124.482.771.610
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	1.751.148.122	1.751.148.122	2.326.732.405	2.326.732.405
Cộng	152.980.579.498	152.980.579.498	126.809.504.015	126.809.504.015

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn, dài hạn

5.13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trả trước của khách hàng kinh doanh ống nước và phụ kiện	24.216.941.013	24.216.941.013	88.167.729.583	88.167.729.583
Trả trước của khách hàng kinh doanh bao bì	87.858.432	87.858.432	97.549.128	97.549.128
Trả trước của khách hàng khác	-	-	309.336.333	309.336.333
Cộng	24.304.799.445	24.304.799.445	88.574.615.044	88.574.615.044

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	594.069.504	-	45.543.459.871	45.717.541.069	68.150.722	-
Thuế xuất, nhập khẩu	59.021.303	-	445.306.379	455.525.539	68.740.462	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	8.274.083.925	8.121.926.348	-	1.152.157.577
Thuế thu nhập cá nhân	-	405.125.559	3.503.589.048	3.175.730.274	-	733.084.333
Các loại thuế khác	-	567.536.550	1.245.593.856	1.245.874.356	-	568.256.050
Cộng	1.053.090.807	972.662.109	61.112.033.079	58.717.597.605	136.891.184	2.451.497.960

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.15 Chi phí phải trả

5.15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trích trước chi phí lãi vay, trái phiếu	17.351.114.035	15.271.611.533
Cước vận chuyển	1.846.648.957	1.829.708.471
Chi phí khác	16.442.226.699	11.149.894.470
Hàng mua chưa nhận được hóa đơn	185.124.066	139.246.579
Cộng	35.825.113.757	28.390.461.053

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các đối tượng khác	2.324.514.794	2.324.514.794	607.127.791	607.127.791
Kinh phí công đoàn	579.397.409	579.397.409	603.930.451	603.930.451
Bảo hiểm xã hội	1.036.085.300	1.036.085.300	-	-
Bảo hiểm y tế	189.618.611	189.618.611	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	41.428.056	41.428.056	-	-
Phải trả khác	477.985.418	477.985.418	3.197.340	3.197.340
Cộng	2.324.514.794	2.324.514.794	607.127.791	607.127.791

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả đối tượng khác	620.384.787.795	620.384.787.795	37.273.090.000	37.273.090.000
Đối tượng khác	620.384.787.795	620.384.787.795	37.273.090.000	37.273.090.000
Cộng	620.384.787.795	620.384.787.795	37.273.090.000	37.273.090.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.17 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay và thuế tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	576.915.964.991	576.915.964.961	2.068.286.423.733	2.164.131.341.776
Vay và thuế tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	29.179.451.442	29.179.451.442	30.046.599.383	37.175.175.626
Cộng	706.096.416.423	706.096.416.423	2.098.332.123.116	2.201.306.517.602
				809.070.810.909
				772.762.863.024
				36.307.927.885
				36.307.927.885

5.17.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các Ngân hàng thương mại	300.015.002.323	300.015.002.323	2.318.000.020	5.719.359.974	304.416.402.277	304.415.402.277
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	533.817.260.232	533.817.260.232	36.864.800.568	30.255.843.383	527.206.303.027	527.208.303.027
Cộng	833.832.262.555	833.832.262.555	39.182.800.608	36.975.243.357	831.624.705.304	831.624.795.304

5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Có phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2020		1.006.085.350.000		68.861.800.000		(28.342.000)		725.180.292		80.231.489.440		1.149.875.477.732
Tăng vốn trong năm trước	91.459.580.000		97.761.722.320		-		-		-			189.221.302.320
Lãi trong năm trước	-		-		-		-		-	12.050.372.533		12.050.372.533
Số dư tại 31/12/2020		1.091.544.930.000		166.623.522.320		(28.342.000)		725.180.292		92.281.861.973		1.351.147.152.585
Số dư tại 01/01/2021		1.091.544.930.000		166.623.522.320		(28.342.000)		725.180.292		92.281.861.973		1.351.147.152.585
Tăng vốn trong kỳ	97.554.200.000		104.224.383.160		-		-		-			201.778.583.160
Lãi trong năm	-		-		-		-		-	9.558.905.950		9.558.905.950
Số dư tại 31/12/2021		1.189.099.130.000		270.847.905.480		(28.342.000)		725.180.292		101.840.767.923		1.562.484.641.695

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.18.2 Cổ phiếu

	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.909.913	109.154.493
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.909.913	109.154.493
Cổ phiếu phổ thông	118.909.913	109.154.493
Số lượng cổ phiếu đã mua/thu hồi	8.810	8.810
Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.901.103	109.145.683
Cổ phiếu phổ thông	118.901.103	109.145.683
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	668.873.501.035	524.584.252.838	2.284.540.379.619	1.795.664.272.815
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.712.750.000	12.350.000	29.741.264.999	79.683.847
Doanh thu khác	7.105.554.135	3.273.504.681	14.753.586.895	74.211.330.266
Cộng	705.691.805.170	527.870.107.519	2.329.035.231.603	1.869.955.286.928

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.162.535.479	431.396.413	2.921.894.440	1.527.427.043
Cộng	1.162.535.479	431.396.413	2.921.894.440	1.527.427.043

6.3 Giá vốn hàng bán

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	619.096.547.770	491.589.014.295	2.113.565.101.252	1.708.324.176.208
Cộng	619.096.547.770	491.589.014.295	2.113.565.101.252	1.708.324.176.208

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.673.036.586	22.053.657.226	12.651.626.777	42.005.714.822
Hoạt động đầu tư	41.933.000.000	8.000.000.000	103.665.649.011	26.219.601.141
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.094.246.993	573.973.132	4.151.629.530	2.666.101.614
Doanh thu tài chính khác	642.622.537	-	1.596.811.957	-
Cộng	51.342.908.116	30.627.630.358	122.065.717.275	71.091.417.577

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	53.757.938.562	24.505.725.138	143.120.439.812	89.528.790.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.333.641.942	1.404.039.751	7.864.837.991	4.733.661.439
Chi phí tài chính khác	1.133.137.283	661.186.505	3.672.721.412	2.729.006.209
Cộng	57.224.717.787	26.570.951.394	154.657.999.215	96.991.457.768

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	21.767.091.232	19.339.482.681	75.031.305.279	62.391.727.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.515.101.100	16.401.767.603	92.180.301.336	57.921.170.679
Cộng	70.282.192.332	35.741.250.284	167.211.606.617	120.312.897.679

6.7 Thu nhập khác và chi phí khác

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác	83.994.212	1.374.844.970	2.653.080.377	2.048.209.444
Chi phí khác	2.078.019.645	890.056.642	3.270.665.762	3.888.582.718

6.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.274.694.285	4.649.913.819	12.126.761.969	12.050.372.533
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(1.674.806.223)	(4.344.448.523)	(6.365.974.084)	(16.395.386.192)
Các khoản điều chỉnh tăng	8.258.193.777	3.655.551.477	14.965.269.427	1.824.214.949
Khấu hao TSCĐ vượt hơn 1,6 tỷ đồng	-	89.970.833	269.912.499	269.912.499
Chi phí không được trừ khi tính thuế	8.258.193.777	3.565.580.644	14.695.356.928	1.554.302.450
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.933.000.000)	(8.000.000.000)	(21.331.243.511)	(18.219.601.141)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.933.000.000)	(8.000.000.000)	(21.331.243.511)	(18.219.601.141)
Thu nhập tính thuế TNDN	5.599.888.062	305.465.296	5.760.787.885	(4.345.013.659)
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	1.119.977.612	-	1.152.157.577	-
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT kỳ hiện hành	1.119.977.612	-	1.152.157.577	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.415.698.442	-	1.415.698.442	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.535.676.054	-	2.567.856.019	-

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	47.303.081.933	41.678.892.323	162.202.852.114	131.316.085.922
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	556.865.824.595	432.486.703.672	1.876.818.530.648	1.517.670.125.323
Chi phí công cụ dụng cụ	6.463.533.108	5.049.125.633	25.289.392.169	8.334.526.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.858.763.198	11.348.610.621	45.401.150.801	44.427.184.002
Thuế, phí, lệ phí	942.753.844	1.131.529.983	4.777.077.225	3.893.809.273
Chi phí dự phòng	23.744.517.998	1.891.380.062	24.320.613.843	8.145.621.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	43.400.265.426	33.746.022.285	141.967.091.069	115.049.720.908
Cộng	689.378.740.102	527.330.264.579	2.280.776.707.869	1.828.637.073.887



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Huệ
 Người lập biểu

